

CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ

Ngày 31/12/2025	24,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	-	-

DT thuần Q4/25
122
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.0 9.7%
YoY: ▼6.00 -4.8%

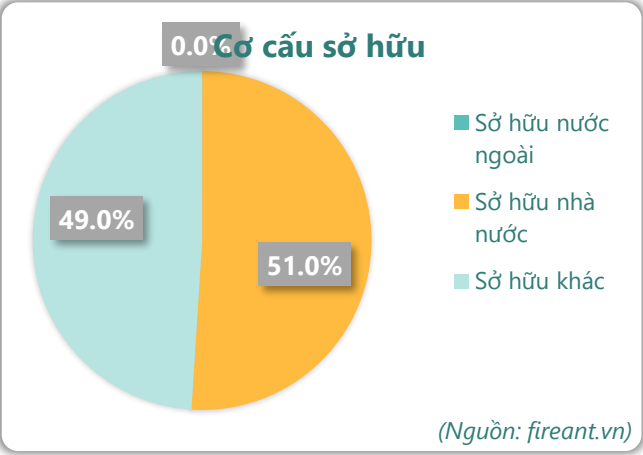
LN thuần Q4/25
28.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.80 37.6%
YoY: ▲ 9.50 49.9%

LN sau thuế Q4/25
19.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.70 9.4%
YoY: ▲ 4.30 28.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
26.9%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE 2025
12.6%
YoY: +/-▼ 4.0%

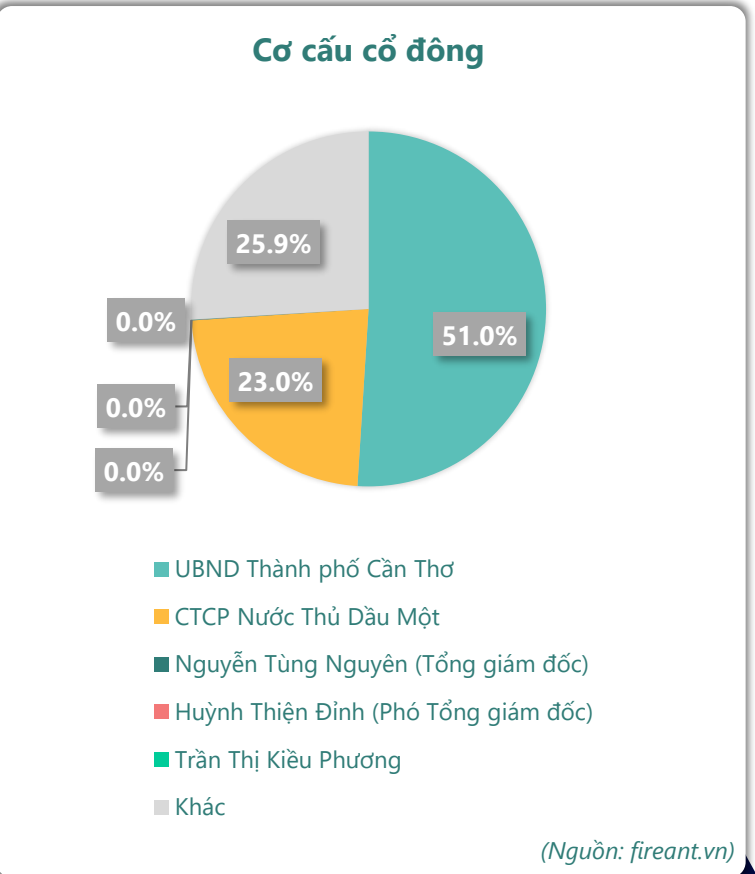
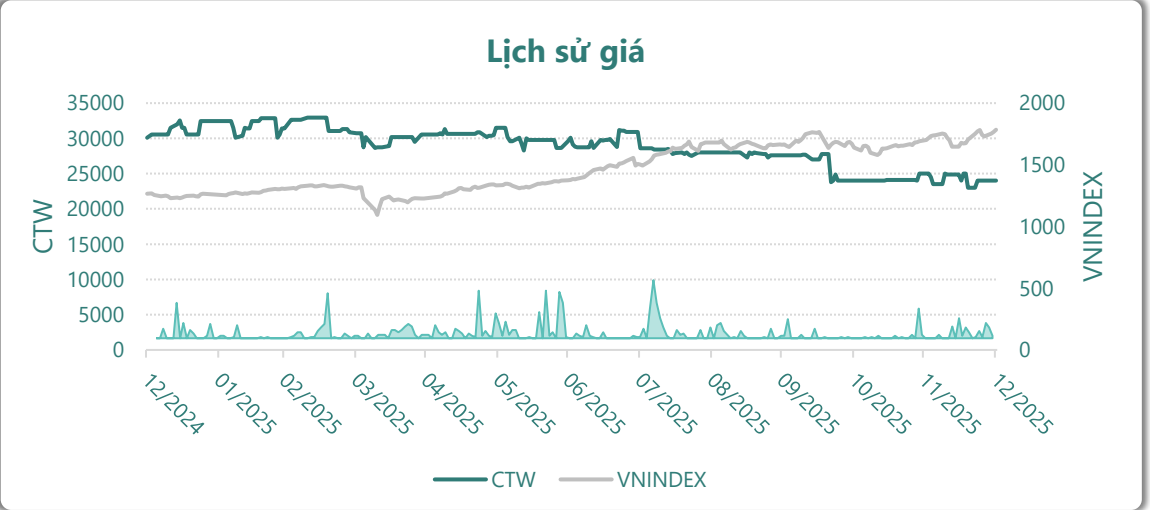
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,000 - 32,947
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	672
Số lượng CPLH (CP)	27,998,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.45)
EPS	2,647
P/E	9.1



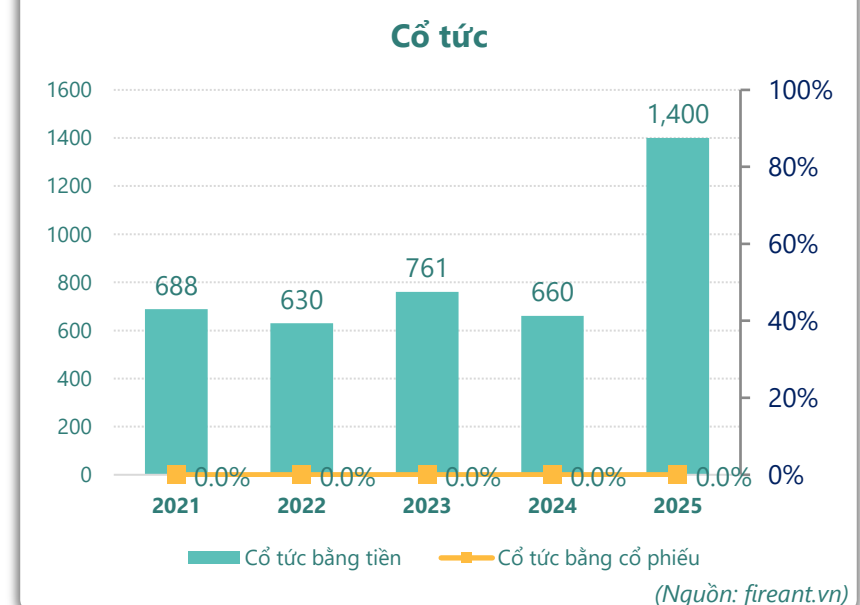
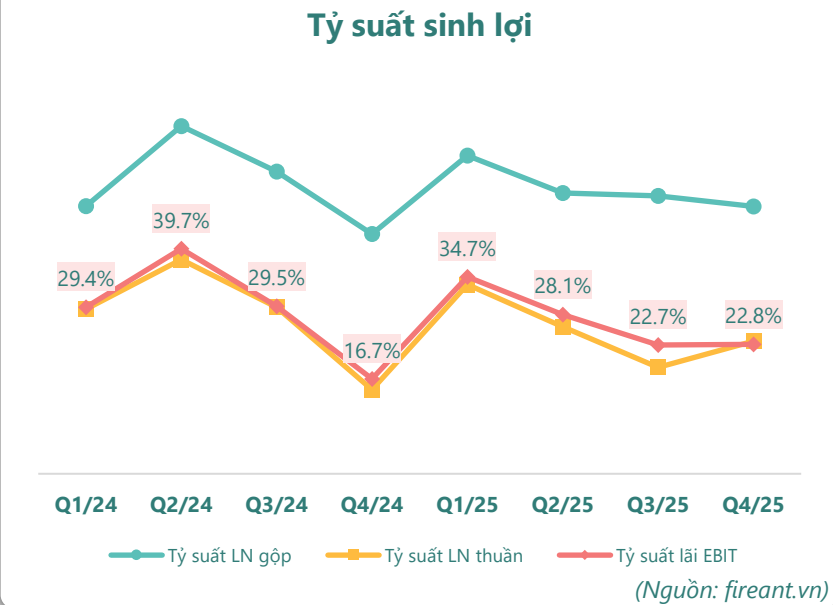
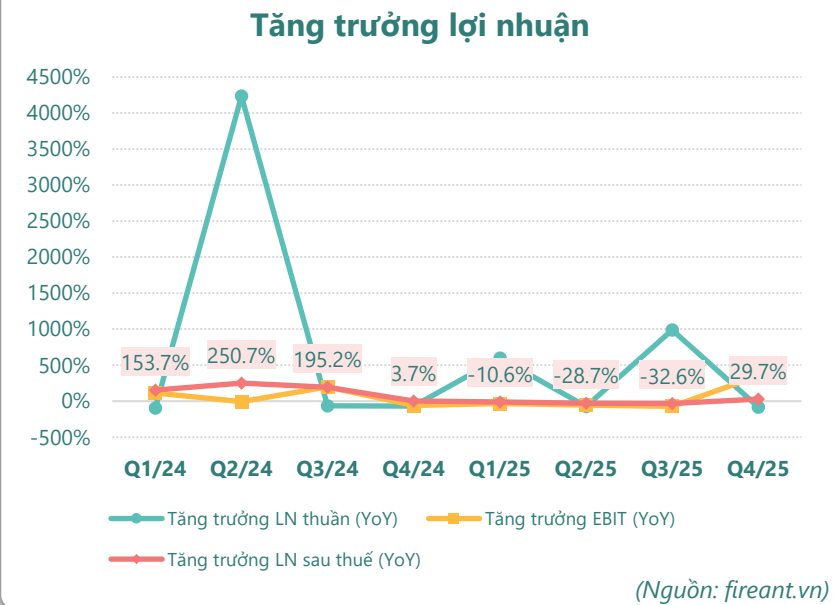
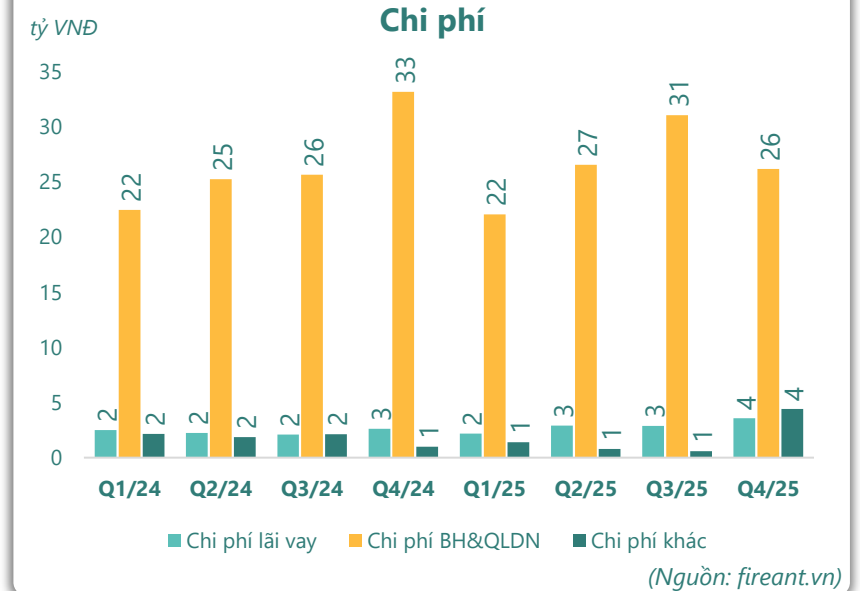
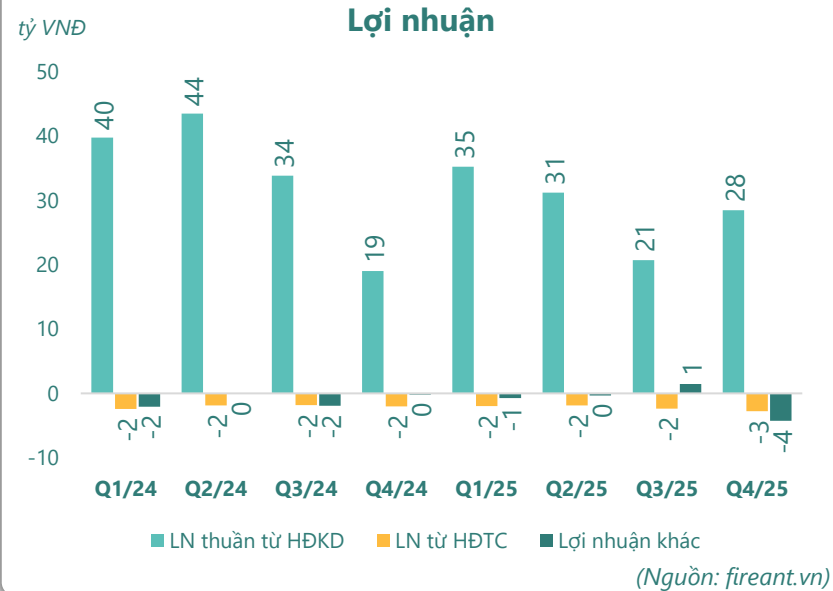
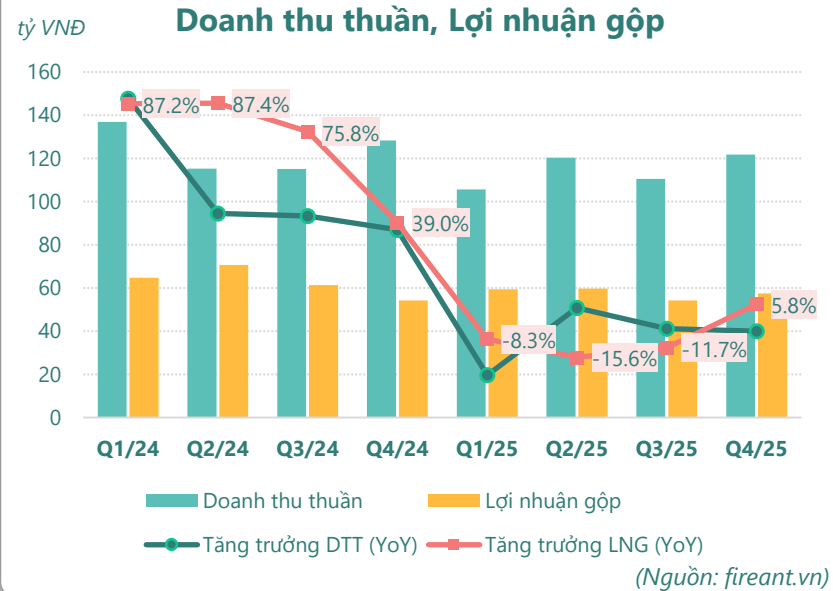
DT thuần 2025
458
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.0 -7.5%

LN thuần 2025
116
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.0 -15.0%

LN sau thuế 2025
88.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.2 -14.1%



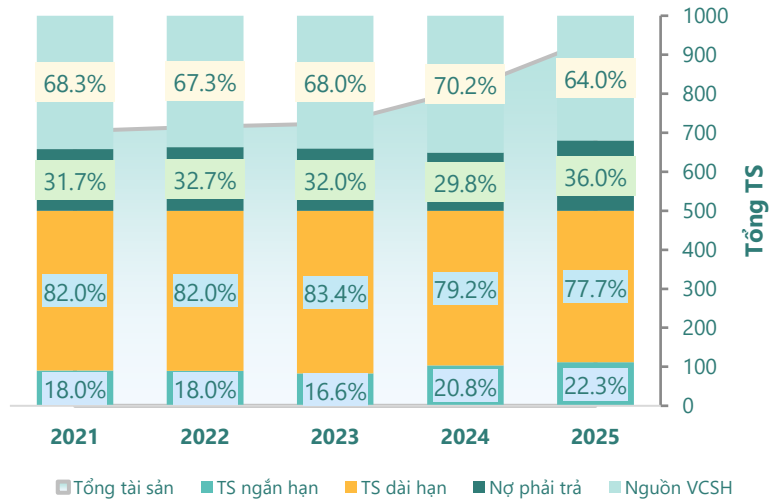
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

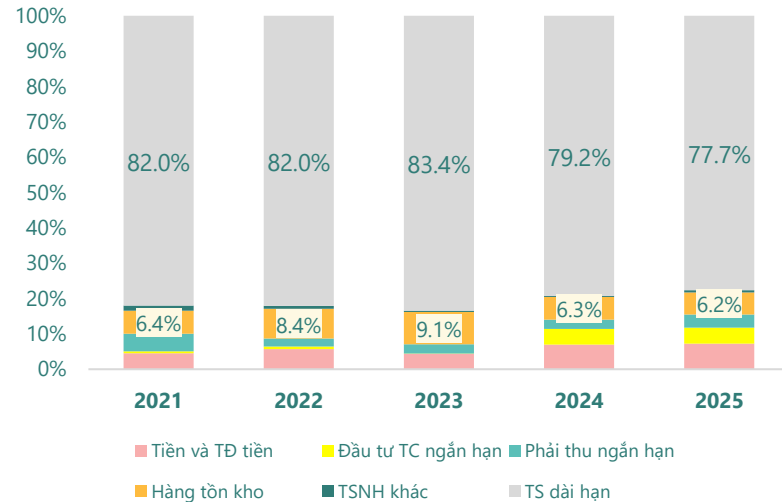
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

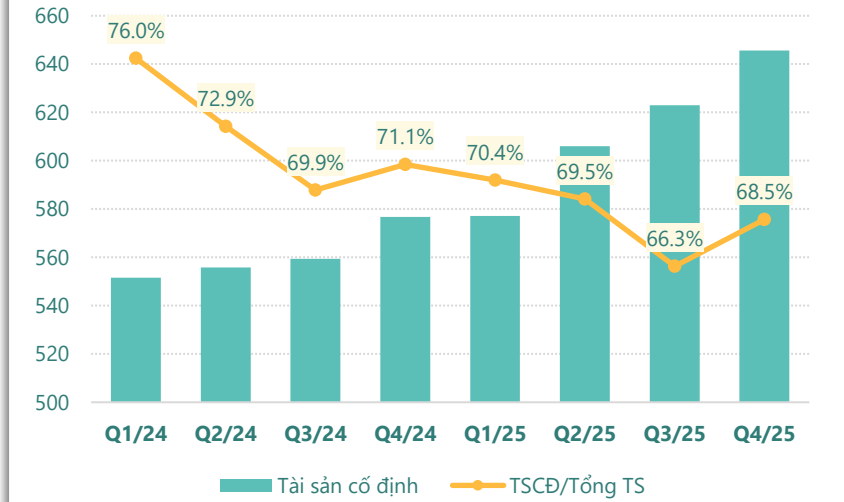
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

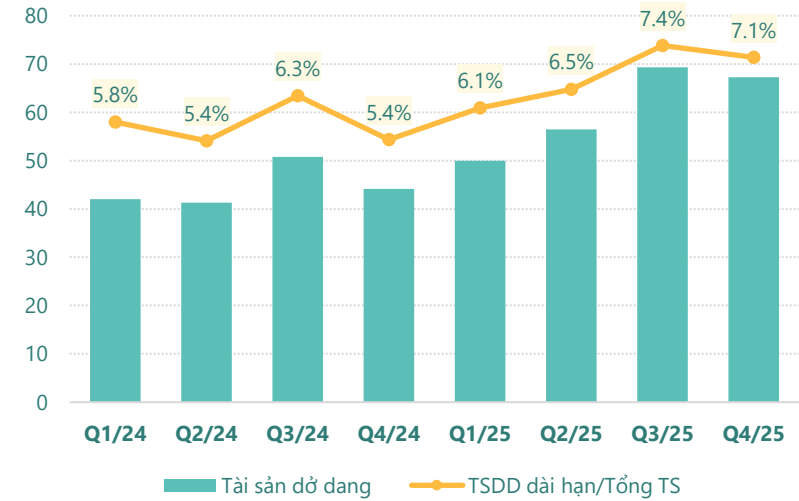
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

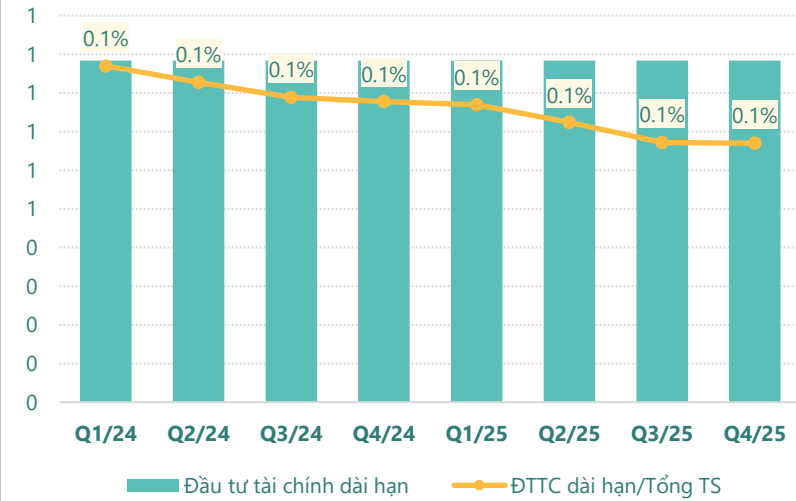
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

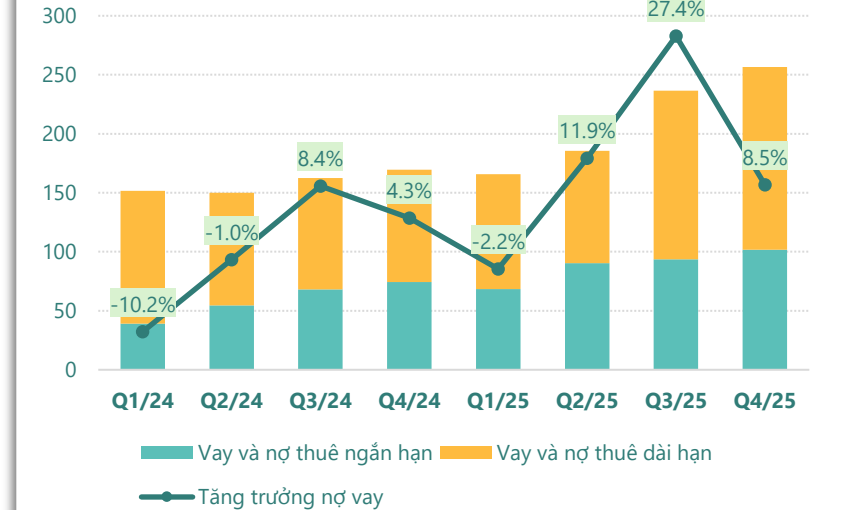
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

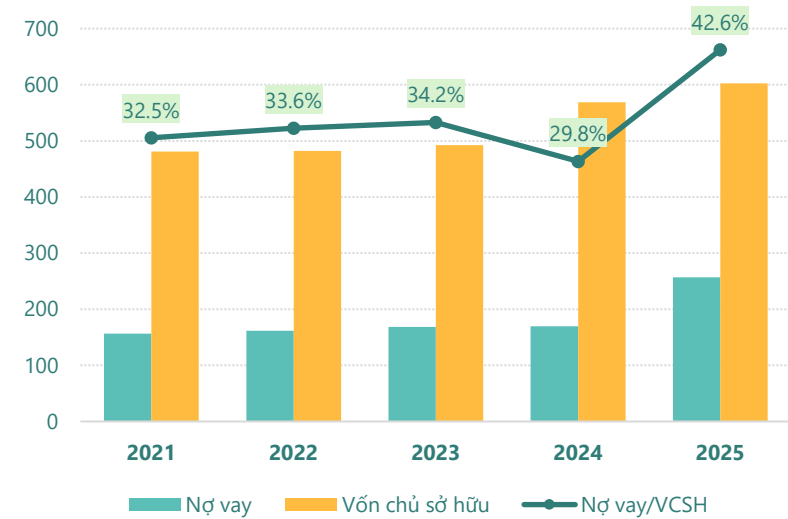


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

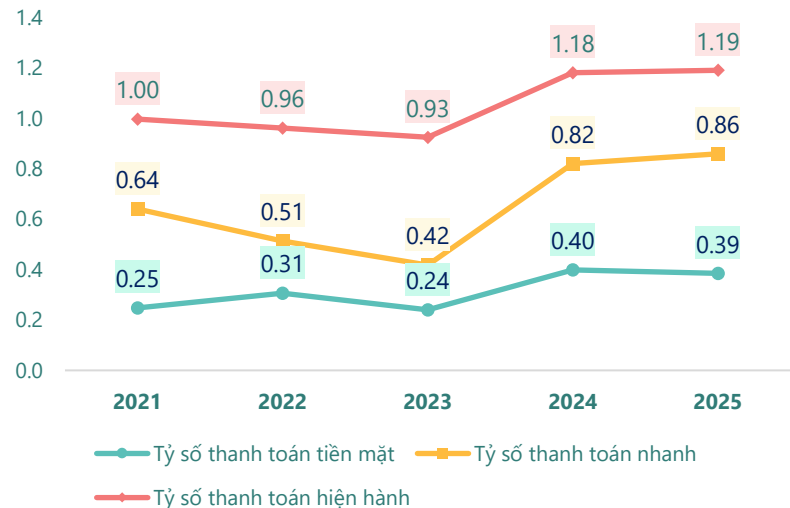
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



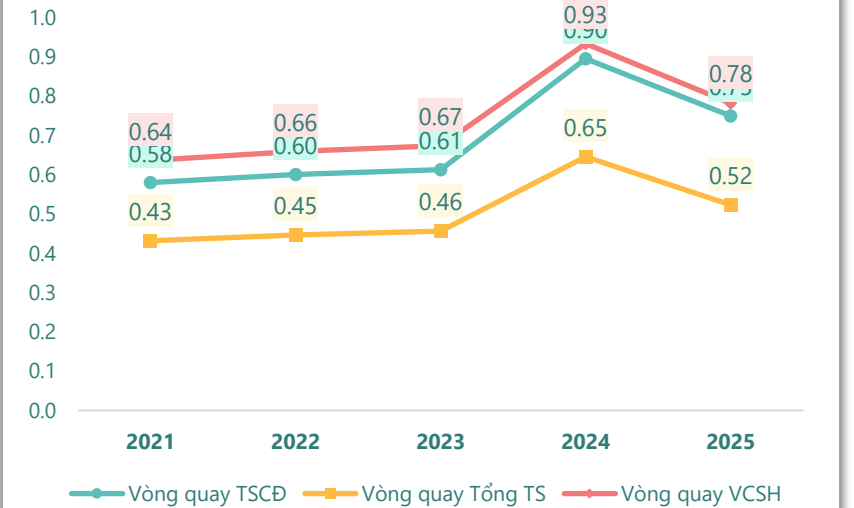
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



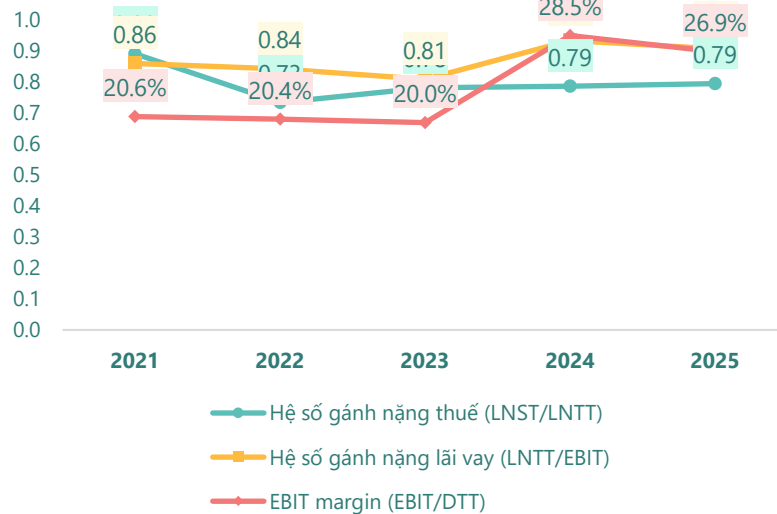
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



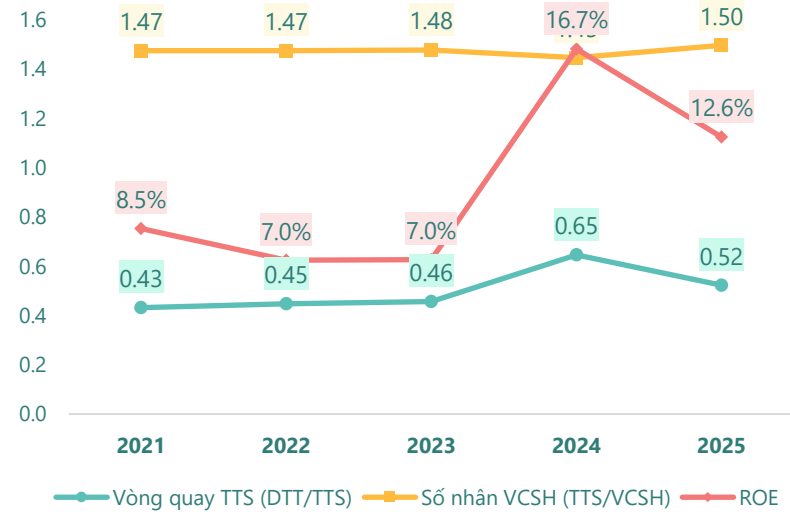
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



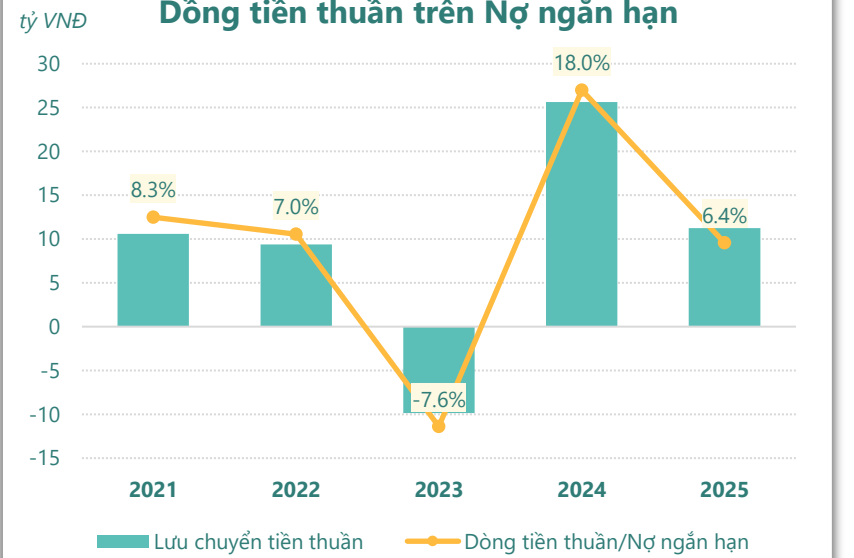
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	122	128	-4.8%	458	496	-7.5%
Giá vốn hàng bán	64.4	74.0	-13.0%	228	244	-6.6%
Lợi nhuận gộp	57.4	54.3	5.8%	231	252	-8.4%
Doanh thu HĐTC	0.97	0.61	59.7%	2.74	1.33	106%
Chi phí TC	3.74	2.64	41.6%	11.7	9.46	23.8%
Chi phí lãi vay	3.59	2.63	36.4%	11.6	9.46	22.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.0	13.5	-18.4%	46.5	50.5	-8.0%
Chi phí QLDN	15.2	19.7	-23.0%	59.5	56.9	4.5%
LN thuần từ HĐKD	28.5	19.0	49.9%	116	136	-15.0%
Lợi nhuận khác	-4.27	-0.19	-2148%	-3.89	-4.60	15.4%
LN trước thuế	24.2	18.9	28.1%	112	132	-15.0%
Lợi nhuận sau thuế	19.3	15.0	28.4%	88.8	103	-14.1%
LNST của CĐ cty mẹ	15.8	11.3	40.0%	74.1	88.5	-16.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.2	26.2	15.5	62.7	22.0	19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.3	-35.3	-22.1	-45.9	-31.8	-49.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.94	-12.4	-3.69	19.7	43.6	-19.2
Tiền đầu kỳ	74.5	78.3	56.8	46.5	83.0	117
Lưu chuyển tiền thuần	3.83	-21.5	-10.3	36.5	33.8	-48.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	78.3	56.8	46.5	83.0	117	68.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	942	811	16.2%
Tài sản ngắn hạn	211	168	25.0%
Tiền và tương đương tiền	68.1	56.8	19.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.9	35.9	19.5%
Phải thu ngắn hạn	35.0	21.4	63.2%
Hàng tồn kho	58.6	51.5	13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.03	2.83	113%
Tài sản dài hạn	732	642	13.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	646	577	11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	67.2	43.7	53.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.88	0.88	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.0	21.1	-14.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	339	242	40.3%
Nợ ngắn hạn	177	142	24.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	74.3	36.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.3	18.7	-23.5%
Nợ dài hạn	163	99.5	63.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	155	95.2	62.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	603	569	5.9%
Vốn chủ sở hữu	603	569	5.9%
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

